

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN VIỆT NAM THEO XU HƯỚNG HỘI NHẬP VÀ TOÀN CẦU HÓA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

LU TÙNG THANH(*)
NGUYỄN THÀNH NHÂN(**)

TÓM TẮT: Bài viết đề cập đến các khía cạnh lý luận và thực tiễn của vấn đề phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên trên cơ sở tham khảo các mô hình phát triển chương trình tích hợp kỹ năng - phẩm chất chuyên môn và kỹ năng mềm trong chương trình giáo dục đại học hiện đại trên thế giới, từ đó tổng hợp và đề xuất 10 kỹ năng mềm cần quan tâm phát triển cho sinh viên trong đào tạo đại học ở nước ta hiện nay. Kết quả khảo sát và phân tích thực trạng đào tạo phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên ở các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy hoạt động quản lý đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên còn một số hạn chế nhất định ở các khâu xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả đầu ra, điều đó ảnh hưởng đến chất lượng của chương trình đào tạo, sự phát triển toàn diện của sinh viên cũng như chất lượng sinh viên khi ra trường tìm việc. Từ đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị có thể tham khảo, áp dụng thích hợp với bối cảnh đổi mới giáo dục - đào tạo đại học ở nước ta hiện nay theo xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa giáo dục đại học.

Từ khóa: giáo dục đại học, kỹ năng mềm, sinh viên Việt Nam, hội nhập, toàn cầu hóa.

ABSTRACT: The article refers the theoretical and practical aspects of the soft skills development problems for students based on referring the developed program models which integrate skills - qualities professional and soft skills in educational program of university in the world, from now on, synthesize and propose ten soft skills that need to be developed for students in university training of our country today. The survey results of skills development teaching program for students in some universities in Ho Chi Minh City show that the management of soft skills training for students has certain limitations in implementation, conduct and evaluation training outputs, which affects the quality of the training program, the comprehensive development of students as well as the quality of them. Thereby, the article proposes recommendations may be referred the appropriate application with the context of changing in education and training of university in our country today according to the trend of integration and globalization of educational university.

Key words: higher education, soft skills, Vietnamese student, integration, globalization.

Đ T VẤN ĐỀ

Bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa đã đặt vấn đề mục tiêu giáo dục đại học và sản phẩm sinh viên tốt nghiệp từ các chương trình đào tạo sao cho vừa đảm bảo yêu cầu chuyên môn nghề

ng nghiệp (gọi chung là kỹ năng cứng) vừa có thể thích ứng tốt với bối cảnh xã hội, việc làm, đa văn hóa, sự chuyển dịch thị trường lao động cũng như tính cơ động cao của môi trường nghề nghiệp (gọi chung là kỹ năng mềm). Trong khi đó, theo số

(*)Thạc sĩ. Trường Cao đẳng Thực hành FPT.

(**)Tiến sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

liệu của Viện Nghiên cứu Giáo dục Việt Nam, hiện nay có đến 83% sinh viên tốt nghiệp ra trường bị đánh giá là thiếu kỹ năng mềm, 37% sinh viên không tìm được việc làm phù hợp do kỹ năng yếu. Theo điều tra của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong tổng số các sinh viên tốt nghiệp hàng năm, hơn 13% phải được đào tạo lại hoặc bổ sung kỹ năng, gần 40% phải được kèm cặp lại tại nơi làm việc và 41% cần thời gian làm quen với công việc qua một thời gian nhất định mới có thể thích ứng (theo Ong Quốc Cường, Vương Quốc Duy, Lê Long Hậu, Trần Thị Hạnh, 2014). Vấn đề đặt ra từ xu hướng trên là làm thế nào để đào tạo đại học mang đến cho sinh viên chương trình đào tạo vừa có chất lượng cao về chuyên môn, học thuật lẫn các cơ hội, điều kiện, môi trường để họ có thể phát triển được phẩm chất, kỹ năng ngoài chuyên môn?

Chính vì vậy, mục tiêu bài viết này nhằm tìm hiểu thực trạng về quản lý hoạt động đào tạo phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên trong chương trình đào tạo của một số trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp quản lý nhằm nâng cao chất lượng các khâu xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá hiệu quả hoạt động đào tạo phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên.

2 NỘI DUNG

2.1. Kỹ năng và phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên

Trên thế giới, từ những năm 70 – 80 của thế kỷ XX, nhiều tác giả đã đưa ra những quan niệm khác nhau về kỹ năng, trong đó nổi bật là hai khuynh hướng: xem xét kỹ năng nghiêng về mặt kỹ thuật của thao tác (khuynh hướng 1) và xem xét kỹ năng nghiêng về mặt năng lực hành động của con người (khuynh hướng 2). Kết hợp hai khuynh hướng cho thấy kỹ năng vừa là mặt kỹ thuật của hành động hay còn gọi là cách thức thực hiện hành động hay công việc cụ thể nào đó, vừa là biểu hiện năng lực của con người (Phan Thanh Long, 2004).

Kỹ năng có thể được phân ra làm hai loại: kỹ năng cứng và kỹ năng mềm. Theo Melih Arat (2014), kỹ năng cứng là những điều cụ thể, dễ dàng học được ở trường lớp và sau khi học xong thì có thể sử dụng ngay được; trong khi đó, kỹ năng mềm trừu tượng và linh động hơn, đồng thời đòi hỏi nhiều sự tham gia của cá nhân người học nếu họ mong muốn sử dụng những kỹ năng này trong cuộc sống và công việc.

Về khía cạnh kỹ năng mềm, trong bài viết “Các kỹ năng mềm quan trọng cho sinh viên đại học ở thế kỉ 21” (Important Soft Skills for University Students in 21st Century), các tác giả Abbas Abdoli Sejzi, Baharuddin Aris và Chan Pey Yuh (2013) đã đưa ra khái niệm mang tính toàn diện về kỹ năng mềm, đó là thuật ngữ liên quan đến tập hợp các yếu tố tích cực của mỗi cá nhân, đóng vai trò vô cùng quan trọng, giúp cá nhân đó phát triển mối quan hệ, nâng cao hiệu suất công việc và đóng góp giá trị cho xã hội. Nó thường được đề cập đến như tập hợp các kỹ năng quyết định cách thức chúng ta tương tác với người khác.

Việc phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên trong giáo dục đại học đi liền với hoạt động quản lý đào tạo kỹ năng mềm trong chương trình đào tạo. Hoạt động này là một quá trình có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý (gồm các cấp quản lý khác nhau từ ban giám hiệu, các phòng, khoa, đến tổ bộ môn và từng giảng viên) lên các đối tượng quản lý (bao gồm giảng viên, sinh viên, cán bộ quản lý cấp dưới và cán bộ phục vụ đào tạo) thông qua chức năng quản lý bao gồm ba khâu: thiết kế xây dựng, tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá hoạt động đào tạo nhằm đạt được mục tiêu đào tạo kỹ năng mềm của đơn vị quản lý trong chương trình đào tạo (Lu Tùng Thanh, 2016).

Đã có không ít những nghiên cứu về phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên tại các trường đại học. Tại Mỹ, Bộ Lao động Hoa Kỳ (The U.S. Department of Labor) cùng Hiệp hội Đào tạo và

Phát triển Hoa Kỳ (The American Society of Training and Development) đã thực hiện một cuộc nghiên cứu về các kỹ năng cơ bản trong công việc. Kết luận được đưa ra là có 13 kỹ năng cơ bản cần thiết để thành công trong công việc. Ở Anh, Bộ Đối mới, Đại học và Kỹ năng cũng đưa ra danh sách sáu kỹ năng quan trọng cho sinh viên. Bên cạnh đó, chính phủ Singapore có Cục phát triển lao động WDA (Workforce Development Agency), WDA cũng đã thiết lập hệ thống các kỹ năng hành nghề ESS (Singapore Employability Skills System) gồm 10 kỹ năng (theo Đinh Thị Phương Liên, Đặng Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Lan, 2011).

Trong những năm gần đây, cụm từ “Kỹ năng thiết yếu thế kỷ 21” được nhắc đến nhiều trên các kênh truyền thông trong lĩnh vực như giáo dục và tuyển dụng lao động (VTC News, 2012). Khái niệm Kỹ năng thế kỷ 21 được Tổ chức Đánh giá và Giảng dạy Các Kỹ năng của Thế kỷ 21, gọi tắt là AT21CS (Assessment and Teaching of 21 Century Skills) tại Đại học Melbourne (Úc) nghiên cứu và phát triển vào năm 2002. Mô hình này nhanh chóng được lan rộng và ứng dụng tại rất nhiều các quốc gia trên thế giới. Trong tài liệu “Teaching and Learning 21st Century Skills” của tổ chức Asia Society (2012) và “21st Century Skills: Ancient, Ubiquitous, Enigmatic?” của tác giả Irenka Suto (2013) đã đề cập về việc mô hình đã được ứng dụng tại các quốc gia như Úc, Phần Lan, Bồ Đào Nha, Singapore, Anh Quốc, Hoa Kỳ,... Mô hình này được phân thành bốn nhóm kỹ năng mềm chính: kỹ năng tư duy, kỹ năng làm việc, kỹ năng sử dụng các công cụ làm việc và kỹ năng sống

trong xã hội toàn cầu. Bốn nhóm kỹ năng này có thể được chia làm 10 kỹ năng cụ thể như: KN01 = Tư duy sáng tạo và cải tiến; KN02 = Tư duy phân biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định; KN03 = Khả năng chủ động và tự học; KN04 = Khả năng giao tiếp; KN05 = Hợp tác làm việc theo nhóm; KN06 = Kỹ năng tìm kiếm, truy cập, đánh giá, chọn lọc và sử dụng thông tin; KN07 = Sử dụng công nghệ, kỹ thuật số trong việc kết nối và quản lý thông tin; KN08 = Quản lý bản thân hiệu quả trong các vai trò khác nhau; KN09 = Tác phong làm việc chuyên nghiệp và hành xử có đạo đức; KN10 = Tư duy cởi mở, tinh thần cầu thị và đón nhận sự khác biệt

So với một số mô hình khác, bên cạnh việc chú trọng yếu tố năng lực cá nhân và liên cá nhân, mô hình Kỹ năng thiết yếu thế kỷ 21 còn đề cao yếu tố “xã hội toàn cầu”, phù hợp với bối cảnh Việt Nam mở rộng kết nối giao thương quốc tế hiện tại. Dựa trên tính phổ quát, tiên tiến và toàn diện, tác giả sử dụng cách phân loại theo mô hình Kỹ năng thiết yếu thế kỷ 21 để tiếp cận nghiên cứu.

2.2. Kết quả nghiên cứu về thực trạng phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên ở các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh

Để đề tài nghiên cứu mang tính toàn diện, tác giả đã khảo sát sáu lĩnh vực ngành nghề (theo phân loại của Bộ Khoa học và Công nghệ, ban hành quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN). Trong mỗi lĩnh vực ngành nghề, tác giả khảo sát một ngành đại diện trong khoa (có đào tạo ngành liên quan đến lĩnh vực), doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề đó. Cụ thể mẫu khảo sát như sau:

Bảng Phân loại lĩnh vực ngành nghề và mẫu khảo sát

Mã cấp 1	Lĩnh vực ngành nghề khảo sát	Giảng viên	Sinh viên năm cuối	Cán bộ quản lý	Doanh nghiệp
1	KH tự nhiên	19	80	01	01
2	KH kỹ thuật và công nghệ	12	35	01	01

Mã cấp 1	Lĩnh vực ngành nghề khảo sát	Giảng viên	Sinh viên năm cuối	Cán bộ quản lý	Doanh nghiệp
3	KH y dược	45	33	01	01
4	KH nông nghiệp	22	40	01	01
5	KH xã hội	17	200	01	01
6	KH nhân văn	27	125	01	01
Tổng cộng		142	513	06	06

Việc tìm hiểu phát triển kỹ năng mềm của sinh viên được thể hiện qua các nội dung:

Thực trạng năng lực kỹ năng mềm của sinh viên. Qua khảo sát sinh viên và giảng viên, tác giả

nhận thấy mỗi lĩnh vực đều có một kỹ năng nổi trội. Tuy nhiên, kỹ năng được đánh giá nổi trội đó lại không nằm trong top ba kỹ năng mà giảng viên cho là quan trọng. Cụ thể như trong bảng 2.

Bảng 2 Top ba kỹ năng mềm giảng viên ở các lĩnh vực cho là quan trọng

	KN01	KN02	KN03	KN04	KN05	KN06	KN07	KN08	KN09	KN10
KH tự nhiên			A	A					A	B
KH kỹ thuật và công nghệ				A		B	A	A		
KH y dược					B	A		A		A
KH nông nghiệp			A	A	B				A	
KH xã hội				A	A				A	B
KH nhân văn	A	A	A							B

Ghi chú. A là ký hiệu tượng trưng 3 kỹ năng quan trọng theo nhận định của giảng viên; B là ký hiệu tượng trưng kỹ năng mà giảng viên và sinh viên nhìn nhận sinh viên nổi trội

Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là do ở góc độ giảng viên, người am hiểu tường tận lĩnh vực đào tạo biết rõ mỗi lĩnh vực cần các kỹ năng mềm đặc trưng nào, trong khi đó, sinh viên cảm thấy mình nổi trội ở các kỹ năng chung, mang tính phổ quát. Ngoài ra, có nhiều kỹ năng sinh viên đánh giá rất cao, nhưng giảng viên lại đánh giá thấp và ngược lại. Điều này có thể dẫn đến vấn đề ngộ nhận năng lực ở giảng viên đối với sinh viên, ảnh hưởng đến quá trình phát triển kỹ năng mềm của sinh viên trong quá trình đào tạo. Việc nhận ra sự khác biệt là nền tảng quan trọng trong việc cải thiện chương trình đào tạo phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên trong tương lai.

Thực trạng hoạt động đào tạo phát triển kỹ năng mềm của sinh viên

Về mục tiêu đào tạo: Khảo sát cho thấy mỗi lĩnh vực đều có xây dựng mục tiêu, được thể hiện dưới chuẩn đầu ra của ngành học.

Từ kết quả khảo sát, cho thấy rằng mặc dù kỹ năng mềm được quy định ở chuẩn đầu ra trong mục tiêu đào tạo, thế nhưng các kỹ năng mềm được miêu tả còn bao quát, chưa thực sự sát với nhìn nhận của giảng viên (đối tượng trực tiếp giảng dạy môn chuyên ngành). Bên cạnh đó, có khoa đã tiến hành triển khai nội dung đào tạo kỹ năng mềm, có những khoa đang ở giai đoạn lên kế hoạch và còn các khoa chưa triển khai hình thức đào tạo kỹ năng mềm như một môn học chính thống. Điều đó tạo sự không đồng đều về chất lượng kỹ năng mềm của sinh viên khi ra trường.

Bảng 3 Kết quả khảo sát nội dung đào tạo tương ứng với từng lĩnh vực ngành nghề

	Đối chiếu với mục tiêu đào tạo	Đối chiếu với Độ quan trọng 0 kỹ năng mềm TK21 (bảng 3)	Kỹ năng mềm cần đưa vào
KH tự nhiên	Dự kiến đưa kỹ năng mềm vào chương trình học với thời lượng: 30 tiết (02 tín chỉ) Kỹ năng dự kiến: giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề.	Kỹ năng mềm quan trọng: KN03, KN04, KN09	KN03, KN09
KH kỹ thuật và công nghệ	Đã đưa vào chương trình học (chưa áp dụng SV năm IV) với thời lượng: 30 tiết (02 tín chỉ) Kỹ năng: giao tiếp, tư duy, làm việc nhóm, trình bày	Kỹ năng mềm quan trọng: KN04, KN07, KN08	Đã đáp ứng
KH y dược	Chưa đưa vào chương trình học Dùng lại ở tổ chức hội thảo, tọa đàm kỹ năng mềm	Kỹ năng mềm quan trọng: KN06, KN08, KN10	KN06, KN08, KN10
KH nông nghiệp	Đã đưa vào chương trình học với thời lượng: 30 tiết (02 tín chỉ) Kỹ năng: giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm...	Kỹ năng mềm quan trọng: KN03, KN04, KN09	Đã đáp ứng
KH xã hội	Chuẩn đầu ra bắt buộc, SV tích lũy 06 chứng chỉ kỹ năng mềm Kỹ năng: giao tiếp, ra quyết định trong quản lý, tư duy sáng tạo, làm việc nhóm, thuyết trình, nghiên cứu khoa học	Kỹ năng mềm quan trọng: KN04, KN05, KN09	KN09
KH nhân văn	Chưa đưa vào chương trình học Dùng lại ở tổ chức hội thảo, tọa đàm kỹ năng mềm	Kỹ năng mềm quan trọng: KN01, KN02, KN03	KN01, KN02, KN03

Về phương thức đào tạo: Hầu hết các khoa đều phát triển kỹ năng mềm theo PT2 (phương thức đào tạo kỹ năng mềm thông qua việc lồng ghép kỹ năng mềm vào các môn trong chương trình đào tạo) và PT3 (phương thức đào tạo kỹ năng mềm thông qua các buổi sinh hoạt ngoại khóa, đoàn thể, CLB/đội/nhóm của trường). Có hai khoa áp dụng PT1 (đào tạo kỹ năng mềm thông qua môn học kỹ năng mềm) đó là Khoa thuộc lĩnh vực nông nghiệp và Khoa thuộc lĩnh vực xã hội; hai khoa dự kiến sẽ đào tạo môn kỹ năng mềm trong thời gian tới: Khoa thuộc lĩnh

vực KH tự nhiên, KH kỹ thuật và công nghệ; hai khoa hiện chưa có kế hoạch đưa môn kỹ năng mềm vào chương trình học thuộc lĩnh vực KH y dược và KH nhân văn.

Về hoạt động dạy – học của giảng viên và sinh viên: Trong các hoạt động, HĐ1 (trong giờ sinh hoạt lớp) và HĐ6 (thông qua các hội thi) là hai hoạt động có mức độ thực hiện thường xuyên thấp hơn so với các hoạt động còn lại tại các khoa. Qua đó cho thấy các giờ sinh hoạt lớp chưa chú trọng công tác giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên. Hoạt động nằm trong top ba hoạt động

được thực hiện thường xuyên nhằm nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên là: HD7 (thông qua CLB/đội/nhóm trong trường), HD4 (thông qua hoạt động xã hội, hoạt động tập thể), HD5 (thông qua hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao). Cả ba hoạt động đều xuất phát từ phòng Công tác sinh viên, tổ chức đoàn thể thực hiện. Qua đó cho thấy các hoạt động này được chú trọng, diễn ra với mức độ thường xuyên.

Về cơ sở vật chất: Qua khảo sát hai khoa thuộc lĩnh vực KH nông nghiệp và KH xã hội có đào tạo kỹ năng mềm theo PT1 (đào tạo kỹ năng mềm thông qua môn học kỹ năng mềm), nhận thấy:

Lĩnh vực KH nông nghiệp: công tác đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên với quy mô 100 – 200 sinh viên/lớp được tổ chức tại hội trường lớn, không gian bàn ghế cố định.

Lĩnh vực KH xã hội: công tác đào tạo môn kỹ năng mềm cho sinh viên với quy mô trung bình 50 SV/lớp được tổ chức tại các giảng đường của trường; tương tự như khoa thuộc lĩnh vực KH nông nghiệp với không gian bàn ghế cố định.

Cơ sở vật chất với thiết kế mang tính truyền thống phần nào gây khó khăn cho việc giảng dạy kỹ năng mềm, môn học đặc thù cần sự tương tác và không gian phù hợp cho sinh viên tham gia hoạt động.

Thực trạng quản lý hoạt động đào tạo phát triển kỹ năng mềm của sinh viên

Kết quả khảo sát từ phía giảng viên cho thấy: 6/6 khoa với tỉ lệ trên 50% cho là Phòng Công tác sinh viên và 4/6 khoa với tỉ lệ trên 50% cho là Phòng Đào tạo và khoa chuyên môn là bộ phận quản lý hoạt động đào tạo kỹ năng mềm mà theo họ là hiệu quả. Kết quả này phản ánh chức năng của Phòng Công tác sinh viên, gắn liền với các hoạt động hội thao, sự kiện, CLB/đội/nhóm, tạo sân chơi và môi trường rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên. Bên cạnh đó, Phòng Đào tạo, với chức năng quản lý hoạt động đào tạo của trường và khoa chuyên môn, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho sinh viên cũng được giảng viên đề cập đến trách nhiệm trong vai trò quản lý này.

Kết quả khảo sát thực trạng quản lý hoạt động đào tạo kỹ năng mềm như sau:

Bảng 4 Kết quả khảo sát thực trạng quản lý hoạt động đào tạo kỹ năng mềm

	Các mặt đánh giá	Trung bình và Độ lệch chuẩn (TB , ĐLC)
Thực trạng xây dựng kế hoạch đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên	Hiệu quả công tác xây dựng nội dung CTĐT	(3.12 , 0.681)
	Hiệu quả công tác xác định phương thức (ĐT) đào tạo	PT1 & PT2 (3.23 , 0.753)
	PT1 & PT2: Xây dựng nội dung kỹ năng mềm hay lồng ghép nội dung đào tạo kỹ năng mềm	PT3 (3.21 , 0.844)
	PT3: Tổ chức, chỉ đạo, tích hợp kỹ năng mềm vào hoạt động ngoại khóa	
	Hiệu quả công tác thiết kế hoạt động dạy học	
Thực trạng tổ chức thực hiện chương trình (CT) đào tạo kỹ năng mềm	Khâu xây dựng	(2.92 , 0.823)
	Khâu triển khai	(3.26 , 0.791)
	Khâu đánh giá	(2.63 , 0.781)
	Hiệu quả công tác lập kế hoạch cơ sở vật chất	(3.01 , 0.638)
Thực trạng tổ chức thực hiện chương trình (CT) đào tạo kỹ năng mềm	Hiệu quả công tác quản lý tổ chức thực hiện đào tạo kỹ năng mềm	CT1 (3.28, 0.730)
	CT1: Công tác đào tạo kỹ năng mềm thông qua môn học chính thức hay lồng tải nội dung đào tạo kỹ năng mềm vào các môn trong chương trình đào tạo	CT2 (3.46, 0.763)

	Các mặt đánh giá	Trung bình và Độ lệch chuẩn (TB , DLC)
	CT2: Công tác đào tạo kỹ năng mềm thông qua hoạt động đoàn trường CT3: Công tác đào tạo kỹ năng mềm thông qua các tiết sinh hoạt lớp	CT3 (2.76, 0.878)
	Hiệu quả công tác quản lý việc phối hợp giữa nhà trường và lực lượng giáo dục CT4: Công tác phối hợp với đội ngũ giảng viên chủ nhiệm CT5: Công tác phối hợp với đội ngũ giảng viên chuyên môn CT6: Công tác phối hợp với đội ngũ giảng viên kỹ năng mềm CT7: Công tác phối hợp với tập thể sinh viên CT8: Công tác phối hợp với Hội Sinh viên - Đoàn thanh niên, CLB/đội/nhóm CT9: Công tác phối hợp với các trung tâm đào tạo kỹ năng mềm	CT4 (2.77, 0.711) CT5 (3.06, 0.817) CT6 (2.83, 0.894) CT7 (3.23, 0.825) CT8 (3.43, 0.768) CT9 (2.63, 0.832)
Thực trạng kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo kỹ năng mềm	Độ đáp ứng các tiêu chí (TC) đánh giá TC1: Có tiêu chí rõ ràng, cụ thể TC2: Được diễn ra toàn diện (giảng viên, nhóm trưởng đánh giá nhóm viên, sinh viên tự đánh giá) TC3: Được diễn ra khách quan, không thiên vị TC4: Có phối hợp với các hoạt động phong trào mà sinh viên tham dự.	TC1 (3.04, 0.734) TC2 (3.31, 0.804) TC3 (3.06, 0.794) TC4 (3.17, 0.856)

Ghi chú: Thang đo đề tài sử dụng là thang đo Likert 5, do đó, giá trị khoảng cách sẽ là:

$$\text{Giá trị khoảng cách} = (\text{Maximum} - \text{Minimum}) / n = (5 - 1) / 5 = 0.8$$

Từ đó, điểm trung bình sẽ nằm trong các mức như sau: Kém (1.00 đến 1.80), Yếu (1.81 đến 2.60), Trung bình (2.61 đến 3.40), Khá (3.41 đến 4.20), Tốt (4.21 đến 5.00).

Kết quả khảo sát đã chỉ ra rằng hầu hết mức độ hiệu quả của hạng mục đánh giá trong công tác quản lý hoạt động đào tạo phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên xét ở ba khâu: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá chỉ đạt mức trung bình. Đây là tín hiệu cho thấy việc quản lý hoạt động đào tạo vẫn chưa đạt kỳ vọng của giảng viên. Đồng tình cùng quan điểm này, cán bộ quản lý ở các khoa cũng nhìn nhận công tác quản lý hoạt động đào tạo phát triển kỹ năng mềm cần cải thiện để vận hành hiệu quả hơn.

Nguyên nhân hạn chế của việc phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên hiện nay

Để tìm hiểu về vấn đề này, tác giả đề tài đã khảo sát sinh viên cũng như giảng viên chính nguyên nhân (NN) chính sau đây:

NN1 = Nhận thức về tầm quan trọng của kỹ năng mềm ở sinh viên còn chưa cao; NN2 = Nhà trường chưa chú trọng vào công tác đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên; NN3 = Chương trình đào tạo kỹ năng mềm chưa mang lại hiệu quả thiết thực; NN4 = Thời lượng môn học kỹ năng mềm còn ít; NN5 = Số lượng sinh viên đông (trên 60 người/lớp) nên việc học kỹ năng mềm không hiệu quả; NN6 = Không có giảng viên chuyên trách dạy kỹ năng mềm;

NN7 = Sinh viên ít có môi trường rèn luyện kỹ năng mềm; NN8 = Các môn học tại trường chưa gắn liền với thực tiễn công việc và cuộc sống nên sinh viên chưa hình thành kỹ năng; NN9 = Phong trào đoàn thể tại trường chưa có sức hút đối với sinh viên.

Qua khảo sát, tác giả nhận thấy rằng trong khi sinh viên và giảng viên cho rằng nguyên do chính dẫn đến việc hạn chế kỹ năng mềm của sinh viên là NN4, NN6 và NN7 là những nguyên do tập trung vào điều kiện và thời lượng học tập thì doanh nghiệp lại có ý kiến khác (NN8, NN1, NN2 và NN3), tập trung vào nội dung đào tạo, vai trò nhà trường và nhận thức của sinh viên về kỹ năng mềm. Đây chính là sự khác biệt về góc nhìn, là “lỗ hổng” mà nhà trường cần “chấp vá” lại để hoàn thiện kỹ năng mềm cho sinh viên, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.

3 KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

Bài viết đã làm rõ các vấn đề sau:

(1) Tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến quản lý hoạt động đào tạo phát triển kỹ năng mềm trong chương trình đào tạo đại học hiện nay, cụ thể xét ở ba khâu: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá để khảo sát các khía cạnh trong hoạt động đào tạo tại các trường bao gồm: mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình đào tạo, phương thức, hoạt động dạy học và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo; sử dụng mô hình Kỹ năng thiết yếu thế kỷ 21 là mô hình chủ đạo trong việc nghiên cứu.

(2) Kết quả khảo sát cho thấy nhận thức về nguyên nhân dẫn đến hạn chế về kỹ năng mềm ở sinh viên của giảng viên, sinh viên và của doanh nghiệp có phần khác nhau, từ đó dẫn đến việc đưa ra các giải pháp để giải quyết vấn đề chưa được sâu sát và triệt để. Bên cạnh đó, hoạt động quản lý đào tạo phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên vẫn còn một số hạn chế ở cả ba khâu xây dựng, tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá kết quả đào tạo, điều này ảnh hưởng đến chất lượng của chương trình đào tạo, sự phát triển toàn diện của

sinh viên cũng như chất lượng sinh viên khi ra trường tìm việc.

3.2. Khuyến nghị

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo cần đầu tư thời gian và kinh phí nhằm thiết kế nội dung đào tạo kỹ năng mềm phù hợp cho sáu lĩnh vực trên cơ sở tham khảo ý kiến của chuyên gia và giảng viên giảng dạy chuyên môn để xác định kỹ năng nào cần thiết ở từng lĩnh vực. Có thể áp dụng mô hình kỹ năng mềm thế kỷ 21 mà bài viết đã đề cập làm nền tảng. Như vậy sẽ tạo được khung thống nhất chung trong phương thức đào tạo kỹ năng mềm, tạo sự đồng bộ trong công tác đào tạo giữa các trường, đảm bảo hiệu quả đầu ra cho sinh viên.

Bên cạnh đó, cần có chính sách quy định về việc đồng loạt triển khai chương trình đào tạo kỹ năng mềm tại các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với ban lãnh đạo nhà trường và cán bộ quản lý khoa

Cần nỗ lực đồng loạt đưa môn học kỹ năng mềm vào chương trình đào tạo, đóng góp ý kiến cho Bộ Giáo dục và Đào tạo trong công tác thiết kế nội dung đào tạo kỹ năng mềm cần thiết cho sinh viên phù hợp với lĩnh vực đào tạo.

Chủ đạo trong công tác kết nối doanh nghiệp với nhà trường, tạo điều kiện để doanh nghiệp tham gia vào hoạt động đào tạo kỹ năng mềm của nhà trường, nhằm rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết trên trường và thực tế ngoài doanh nghiệp.

Ứng dụng mô hình CDIO (Conceive - hình thành ý tưởng, Design - thiết kế, Implement - triển khai và Operate - vận hành) trong công tác quản lý hoạt động đào tạo kỹ năng mềm từ khâu lập kế hoạch đến tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá để đảm bảo tính khoa học, toàn diện trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình.

Đối với nhà sử dụng lao động

Chủ động hơn trong việc liên kết với nhà trường, tham gia vào quy trình đào tạo chuyên môn, đặc biệt là đào tạo kỹ năng mềm cho sinh

viên thông qua việc cung cấp giảng viên là những chuyên viên giàu kinh nghiệm đang công tác tại doanh nghiệp.

Dành thời gian tham gia hoặc chủ động phối hợp tổ chức vào các buổi hội thảo tọa đàm, chia sẻ với sinh viên kỳ vọng của doanh nghiệp đối với các em; xây dựng chương trình quản trị viên tập sự chất lượng, tuyển sinh viên thực tập thường xuyên, nỗ lực giúp các em hoàn thiện kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm.

Đối với giảng viên

Tham gia đóng góp cho khoa về việc xây dựng chương trình đào tạo kỹ năng mềm phù hợp với sinh viên.

Ý thức hơn về trách nhiệm của mình trong việc trang bị kỹ năng mềm cho sinh viên.

Tham gia các lớp tập huấn về kỹ năng mềm hoặc phương pháp giáo dục chủ động, lồng ghép kỹ năng vào các bài giảng trên lớp, tăng cường tính chủ động cho sinh viên.

Đối với sinh viên

Cần chủ động hơn trong việc lĩnh hội tri thức và rèn luyện kỹ năng mềm, tham gia nhiều sân chơi do nhà trường, tổ chức đoàn thể, chương trình thực tập sinh tại doanh nghiệp và các dự án xã hội tạo ra.

Sắp xếp thời gian hợp lý, ưu tiên dành thời gian cho những hoạt động có ích, tham gia CLB/đội/nhóm, xem tư liệu, sách báo phát triển bản thân để nâng cao kỹ năng mềm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ong Quốc Cường, Vương Quốc Duy, Lê Long Hậu, Trần Thị Hạnh (2014). *Đánh giá nhu cầu của sinh viên khoa kinh tế - quản trị kinh doanh đối với lớp kỹ năng giao tiếp*. Tạp chí Đại học Cần Thơ.
2. Đinh Thị Phương Liên, Đặng Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Lan (2011). *Giải pháp nhằm tăng cường thực hành kỹ năng mềm cho sinh viên Thương mại*. Đề tài Nghiên cứu Khoa học, Đại học Thương mại Hà Nội.
3. Phan Thanh Long (2004). *Các biện pháp rèn luyện kỹ năng dạy học cho sinh viên cao đẳng sư phạm*. Luận án tiến sĩ giáo dục, Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Lu Tùng Thanh (2016). *Quản lý hoạt động đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên trong chương trình đào tạo đại học*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
5. VTC News (30/10/2012). *Kỹ năng nào cho học sinh Việt Nam thế kỉ 21?* Khai thác từ <http://vtc.vn/ky-nang-nao-cho-hoc-sinh-viet-nam-the-ki-21.538.353616.htm>.
6. Asia Society. (2012). *Teaching and Learning 21st Century Skills*. Rand Corporation, 5-6.
7. Irenka, S. (2013). *21st Century skills: Ancient, ubiquitous, enigmatic?* Cambridge Assessment Publication.
8. Melih A. (2014). Acquiring soft skills at university, *Journal of educational and instructional studies in the world*, 09, 46-51.
9. Sejzi, A. A., Ariz, B. & Yuh, C. P. (2013). *Important Soft Skills for University Students in 21th Century*. Presented at 4th International Graduate Conference on Engineering, Science, and Humanities (IGCESH 2013).

Ngày nhận bài: 24/7/2017. Ngày biên tập xong: 15/9/2017. Duyệt đăng: 06/10/2017